

THI ONLINE: ĂN TRỌN ĐIỂM CÂU HỎI

TỪ LOẠI VÀ TRẬT TỰ TỪ (BUỔI 1)

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1. GreenTech Solutions proudly announces the launch of its (1) _____. This new collection features products made from (2) _____ materials, lowering environmental impact without compromising on quality. The products also highlight GreenTech Solutions' commitment to green (3) _____.

GreenTech Solutions tự hào thông báo việc ra mắt dòng sản phẩm thân thiện với môi trường của mình. Bộ sưu tập mới này gồm các sản phẩm được làm từ vật liệu bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường mà không làm giảm chất lượng. Những sản phẩm này cũng thể hiện cam kết của GreenTech Solutions với sự đổi mới xanh.

Question 1. A. product eco-friendly line

B. eco-friendly product line

C. line eco-friendly product

D. product line eco-friendly

Trật tự từ:

- Ta có cụm danh từ 'product line' (dòng sản phẩm) nên ta cần tính từ 'eco-friendly' (thân thiện với môi trường) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

GreenTech Solutions proudly announces the launch of its eco-friendly product line. (GreenTech Solutions tự hào thông báo việc ra mắt dòng sản phẩm thân thiện với môi trường của mình.)

→ Chọn đáp án B

Question 2. A. sustainable

B. sustain

C. sustainability

D. sustainably

Kiến thức từ loại:

A. sustainable (adj): bền vững

B. sustain (v): duy trì

C. sustainability (n): sự bền vững

D. sustainably (adv): một cách bền vững

Trước danh từ 'materials', ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ này. Do vậy, ta chọn 'sustainable'.

Tạm dịch:

This new collection features products made from sustainable materials, lowering environmental impact without compromising on quality. (Bộ sưu tập mới này gồm các sản phẩm được làm từ vật liệu bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường mà không làm giảm chất lượng.)

→ Chọn đáp án A

Question 3. A. innovatively

B. innovative

C. innovate

D. innovations

Kiến thức từ loại:

A. innovatively (adv): một cách sáng tạo

B. innovative (adj): sáng tạo

C. innovate (v): đổi mới

D. innovation (n): sự đổi mới

- commitment to somebody/something: cam kết với ai đó/cái gì đó

- Do vậy, ta cần một danh từ đứng sau tính từ "green". Vì thế, ta chọn 'innovations'.

Tạm dịch:

The products also highlight GreenTech Solutions' commitment to green innovations. (Những sản phẩm này cũng thể hiện cam kết của GreenTech Solutions với sự đổi mới xanh.)

→ Chọn đáp án D

2. Last weekend, our school held a(n) (4) _____. Students joined (5) _____ games and enjoyed friendly football matches. Everyone cheered, laughed, and had a great time. In the end, the winning team received prizes. It was a (6) _____ day that brought everyone together.

Cuối tuần trước, trường chúng tôi đã tổ chức một ngày hội thể thao thú vị. Học sinh tham gia những trò chơi khác nhau và tận hưởng các trận đấu bóng đá giao hữu. Mọi người cổ vũ, cười đùa và có một khoảng thời gian tuyệt vời. Cuối cùng, đội chiến thắng đã nhận được giải thưởng. Đó là một ngày đáng nhớ đã gắn kết mọi người lại với nhau.

Question 4. A. day interesting sports

B. interesting sports day

C. sports interesting day

D. sports day interesting

Trật tự từ:

Sau mạo từ a/an, ta cần một danh từ hoặc cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'sports day' (ngày hội thể thao), nên ta cần tính từ 'interesting' (thú vị) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Last weekend, our school held an interesting sports day. (Cuối tuần trước, trường chúng tôi đã tổ chức một ngày hội thể thao thú vị.)

→ Chọn đáp án B

Question 5. A. different

B. differ

C. difference

D. differently

Kiến thức từ loại:

A. different (adj): khác biệt, khác nhau

B. differ (v): khác biệt

C. difference (n): sự khác biệt

D. differently (adv): một cách khác biệt

- Ta cần một tính từ đứng trước danh từ 'games'. Do vậy, ta chọn 'different'.

Tạm dịch:

Students joined different games and enjoyed friendly football matches. (Học sinh tham gia những trò chơi khác nhau và tận hưởng các trận đấu bóng đá giao hữu.)

→ Chọn đáp án A

Question 6. A. memory

B. memorable

C. memorize

D. memorably

Kiến thức từ loại:

A. memory (n): trí nhớ

B. memorable (adj): đáng nhớ

C. memorize (v): ghi nhớ

D. memorably (adv): một cách đáng nhớ

Sau mạo từ 'a' và trước danh từ 'day', ta cần một tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ này.

- Cụm danh từ : a/an/the + ADJ + N

Tạm dịch:

It was a memorable day that brought everyone together. (Đó là một ngày đáng nhớ đã gắn kết mọi người lại với nhau.)

→ Chọn đáp án B

3. The recent (7) _____ showcased groundbreaking innovations and emerging trends that are shaping the future. Keynote speakers presented (8) _____ in artificial intelligence systems and next-generation robotics, emphasizing their potential to transform (9) _____.

Hội nghị công nghệ toàn cầu gần đây đã giới thiệu những đổi mới mang tính đột phá và các xu hướng mới nổi đang định hình tương lai. Các diễn giả chính đã trình bày về những tiến bộ trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo và robot thế hệ tiếp theo, nhấn mạnh tiềm năng của chúng trong việc chuyển đổi các ngành công nghiệp.

- Question 7.** A. tech global conference B. tech conference global
C. conference global tech D. global tech conference

Trật tự từ:

- Sau mạo từ 'the' và tính từ 'recent', ta cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ.
- Ta có cụm danh từ "tech conference" (hội nghị công nghệ), nên ta cần tính từ 'global' (toàn cầu) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

The recent global tech conference showcased groundbreaking innovations and emerging trends that are shaping the future. (Hội nghị công nghệ toàn cầu gần đây đã giới thiệu những đổi mới mang tính đột phá và các xu hướng mới nổi đang định hình tương lai.)

→Chosen answer D

- Question 8.** A. advance B. advanced C. advancements D. advancing

Kiến thức từ loại:

- A. advance (v): tiến bộ
- B. advanced (adj): tiên tiến
- C. advancement (n): sự tiến bộ
- D. advancing (adj): đang tiến bộ

- Ta cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ theo sau động từ 'presented', do vậy, ta chọn 'advancements'.

Tạm dịch:

Keynote speakers presented advancements in artificial intelligence systems and next-generation robotics, emphasizing their potential to transform industries. (Các diễn giả chính đã trình bày về những tiến bộ trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo và robot thế hệ tiếp theo, nhấn mạnh tiềm năng của chúng trong việc chuyển đổi các ngành công nghiệp.)

→Chosen answer C

- Question 9.** A. industries B. industrial C. industrially D. industrialise

Kiến thức từ loại:

- A. industry (n): ngành công nghiệp
- B. industrial (adj): thuộc về công nghiệp
- C. industrially (adv): về mặt công nghiệp
- D. industrialise (v): công nghiệp hóa

- Ta cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ theo sau động từ 'transform', do vậy, ta chọn 'Industries'.

Tạm dịch:

Keynote speakers presented advancements in artificial intelligence systems and next-generation robotics, emphasizing their potential to transform industries. (Các diễn giả chính đã trình bày về những tiến bộ trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo và robot thế hệ tiếp theo, nhấn mạnh tiềm năng của chúng trong việc chuyển đổi các ngành công nghiệp.)

→Chosen answer A

4. Eating a balanced diet which includes vegetables, fruits, and proteins is (10) _____ for good health. These foods provide a natural energy boost and help the body (11) _____ well. Avoiding junk food and sugary drinks can improve digestion and prevent (12) _____. By making (13) _____, people can stay fit, feel more energetic, and live longer and healthier lives. Good nutrition is the key to overall well-being.

Ăn một chế độ ăn cân bằng bao gồm rau củ, trái cây và protein là quan trọng để có sức khỏe tốt. Những thực phẩm này cung cấp năng lượng tự nhiên và giúp cơ thể hoạt động tốt. Tránh đồ ăn vặt và đồ uống có đường có thể cải thiện tiêu hóa và ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe tiềm ẩn. Bằng cách lựa chọn thực phẩm tốt hơn, mọi người có thể duy trì thể trạng tốt, cảm thấy năng động hơn và sống lâu hơn, khỏe mạnh hơn. Dinh dưỡng tốt là chìa khóa cho sức khỏe tổng thể.

Question 10. A. import

B. important

C. importance D. importantly

Kiến thức từ loại:

A. import (v): nhập khẩu

B. important (adj): quan trọng

C. importance (n): sự quan trọng

D. importantly (adv): một cách quan trọng

- Ta cần một tính từ sau to be. Do vậy, ta chọn 'important'.

Tạm dịch:

Eating a balanced diet which includes vegetables, fruits, and proteins is important for good health. (Ăn một chế độ ăn cân bằng bao gồm rau củ, trái cây và protein là quan trọng để có sức khỏe tốt.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 11. A. function

B. functional

C. functionally

D. functionality

Kiến thức từ loại:

A. function (v): hoạt động

B. functional (adj): có chức năng

C. functionally (adv): về mặt chức năng

D. functionality (n): tính năng

- help somebody/something do something: giúp ai/cái gì làm gì

- Do vậy, ta cần một động từ nên ta chọn 'function'.

Tạm dịch:

These foods provide a natural energy boost and help the body function well. (Những thực phẩm này cung cấp năng lượng tự nhiên và giúp cơ thể hoạt động tốt.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 12. A. problems potential health

B. potential problems health

C. health potential problems

D. potential health problems

Trật tự từ:

- Ta cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ 'prevent'.

- Ta có cụm danh từ 'health problems' (các vấn đề sức khỏe) nên ta cần tính từ 'potential' (tiềm ẩn) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Avoiding junk food and sugary drinks can improve digestion and prevent potential health problems. (Tránh đồ ăn vặt và đồ uống có đường có thể cải thiện tiêu hóa và ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe tiềm ẩn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 13. A. better food choices

B. food better choices

C. choices better food

D. food choices better

Trật tự từ:

- Ta cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ 'making'.

- Ta có cụm danh từ 'food choices' (các lựa chọn thực phẩm), nên ta cần tính từ "better" (tốt hơn) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

By making better food choices, people can stay fit, feel more energetic, and live longer and healthier lives. (Bằng cách lựa chọn thực phẩm tốt hơn, mọi người có thể duy trì thể trạng tốt, cảm thấy năng động hơn và sống lâu hơn, khỏe mạnh hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

5. Living in a big city can be challenging due to (14) _____. Accommodation here is often expensive, making it hard for young people to save money. Additionally, (15) _____ in restaurants are much higher than in rural areas. Therefore, many people try to reduce costs by cooking at home and using (16) _____ transport instead of owning a car. Despite the high prices, city life offers more job opportunities and modern (17) _____.

Sống ở một thành phố lớn có thể gặp nhiều thử thách vì chi phí sinh hoạt cao. Chỗ ở ở đây thường đắt đỏ, khiến cho người trẻ khó tiết kiệm tiền. Ngoài ra, chi phí ăn uống hàng ngày ở các nhà hàng cao hơn nhiều so với ở các khu vực nông thôn. Do đó, nhiều người cố gắng giảm chi phí bằng cách nấu ăn ở nhà và sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì sở hữu ô tô. Mặc dù giá cả cao, cuộc sống thành phố mang lại nhiều cơ hội việc làm và tiện nghi hiện đại.

Question 14. A. high costs living
C. living high costs

B. living costs high
D. high living costs

Trật tự từ:

due to + N/NP. Do vậy, ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'living costs' (chi phí sinh hoạt) nên ta cần tính từ "high" (cao) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Living in a big city can be challenging due to high living costs. (Sống ở một thành phố lớn có thể gặp nhiều thử thách vì chi phí sinh hoạt cao.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 15. A. daily food expenses
C. food daily expenses

B. daily expenses food
D. expenses daily food

Trật tự từ:

- Ta cần một cụm danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ của câu.

- Ta có cụm danh từ 'food expenses' (chi phí thức ăn) nên ta cần tính từ "daily (hàng ngày)" đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Additionally, daily food expenses in restaurants are much higher than in rural areas. (Ngoài ra, chi phí ăn uống hàng ngày ở các nhà hàng cao hơn nhiều so với ở các khu vực nông thôn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 16. A. publish

B. publicity

C. publicly

D. public

Kiến thức từ loại:

A. publish (v): xuất bản

B. publicity (n): sự công khai

C. publicly (adv): một cách công khai

D. public (adj): công cộng

- public transport: phương tiện công cộng

Tạm dịch:

Therefore, many people try to reduce costs by cooking at home and using public transport instead of owning a car. (Do đó, nhiều người cố gắng giảm chi phí bằng cách nấu ăn ở nhà và sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì sở hữu ô tô.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 17. A. convenient

B. conveniences

C. conveniently

D. inconvenient

Kiến thức từ loại:

A. convenient (adj): tiện lợi

B. convenience (n): sự tiện lợi

C. conveniently (adv): một cách tiện lợi

D. inconvenient (adj): bất tiện

- Ta thấy liên từ 'and' nên ta cần một danh từ để song hành với cụm danh từ 'job opportunities' ở phía trước, do vậy, ta chọn 'conveniences'.

Tạm dịch:

Despite the high prices, city life offers more job opportunities and modern conveniences. (Mặc dù giá cả cao, cuộc sống thành phố mang lại nhiều cơ hội việc làm và tiện nghi hiện đại.)

→ Chọn đáp án B

6. My friends and I had a (18) _____ at the park last weekend. We brought a (19) _____ filled with sandwiches, fruits, and drinks. After eating, we played games and enjoyed the (20) _____ scenery. The fresh air and sunshine made us feel happy and (21) _____. It was a wonderful day full of laughter, good food, and unforgettable memories with friends.

Bạn bè và tôi đã có một chuyến dã ngoại vui vẻ tại công viên vào cuối tuần trước. Chúng tôi mang theo một giỏ thức ăn lớn đầy bánh mì kẹp, trái cây và đồ uống. Sau khi ăn, chúng tôi chơi trò chơi và tận hưởng khung cảnh đẹp. Không khí trong lành và ánh nắng mặt trời khiến chúng tôi cảm thấy vui vẻ và thư giãn. Đó là một ngày tuyệt vời đầy tiếng cười, đồ ăn ngon và những kỷ niệm không thể quên với bạn bè.

Question 18. A. fun picnic trip B. picnic fun trip C. picnic trip fun D. picnic trip fun

Trật tự từ:

- Sau mạo từ 'a' ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'picnic trip' (chuyến đi dã ngoại) nên ta cần tính từ "fun" (vui vẻ) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

My friends and I had a fun picnic trip at the park last weekend. (Bạn bè và tôi đã có một chuyến dã ngoại vui vẻ tại công viên vào cuối tuần trước.)

→ Chọn đáp án A

Question 19. A. food basket large
C. food large basket

B. basket large food

D. large food basket

Trật tự từ

Sau mạo từ 'a' ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ food basket (giỏ thức ăn) nên ta cần tính từ 'large' (lớn, to) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

We brought a large food basket filled with sandwiches, fruits, and drinks. (Chúng tôi mang theo một giỏ thức ăn lớn đầy bánh mì kẹp, trái cây và đồ uống.)

→ Chọn đáp án D

Question 20. A. beautify

B. beautiful

C. beauty

D. beautifully

Kiến thức từ loại:

A. beautify (v): làm đẹp

B. beautiful (adj): đẹp

C. beauty(n): vẻ đẹp

D. beautifully(adv): một cách đẹp

- Sau mạo từ 'the' và trước danh từ 'scenery', ta cần một tính từ để tạo thành 1 cụm danh từ.

- Cụm danh từ: the + ADJ + N

Tạm dịch:

After eating, we played games and enjoyed the beautiful scenery. (Sau khi ăn, chúng tôi chơi trò chơi và tận hưởng khung cảnh đẹp.)

→ Chọn đáp án B

Question 21. A. relaxation

B. relaxing

C. relax

D. relaxed

Kiến thức từ loại:

A. relaxation (n): sự thư giãn

B. relaxing (adj): thư giãn

C. relax (v): thư giãn

D. relaxed (adj): thoải mái

feel + ADJ: cảm thấy sao

Do vậy, ta cần một tính từ chỉ cảm xúc thoải mái' nên ta chọn 'relaxed'.

Tạm dịch:

The fresh air and sunshine made us feel happy and relaxed. (Không khí trong lành và ánh nắng mặt trời khiến chúng tôi cảm thấy vui vẻ và thư giãn.)

→ **Chọn đáp án D**

7.

This is a reminder for the (22) _____ scheduled for Monday, January 22nd, at 9:00 AM in the main conference room. (23) _____ is required for all team members to discuss important updates and the upcoming quarterly performance goals. The agenda includes a review of the (24) _____, feedback from management, and a planning session for next month's tasks. Please come prepared with your updates and any questions or (25) _____

Đây là lời nhắc về cuộc họp bắt buộc của nhân viên được lên lịch vào thứ Hai, ngày 22 tháng 1, lúc 9:00 sáng tại phòng hội nghị chính.

Sự có mặt là bắt buộc đối với tất cả các thành viên trong nhóm để thảo luận về những cập nhật quan trọng và các mục tiêu hiệu suất quý tiếp theo. Kế hoạch làm việc bao gồm việc xem xét tình trạng dự án hiện tại, phản hồi từ ban quản lý và một phiên lập kế hoạch cho các nhiệm vụ tháng tới. Vui lòng chuẩn bị sẵn các bản cập nhật và bất kỳ câu hỏi hoặc mối quan tâm nào.

Question 22. A. meeting mandatory staff

B. staff meeting mandatory

C. mandatory staff meeting

D. meeting staff mandatory

Trật tự từ:

Sau mạo từ 'the', ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'staff meeting' (cuộc họp nhân viên) nên tính từ 'mandatory' (bắt buộc) cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

This is a reminder for the mandatory staff meeting scheduled for Monday, January 22nd, at 9:00 AM in the main conference room. (Đây là lời nhắc về cuộc họp bắt buộc của nhân viên được lên lịch vào thứ Hai, ngày 22 tháng 1, lúc 9:00 sáng tại phòng hội nghị chính.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 23. A. Attendance

B. Attend

C. Attentive

D. Attentively

Kiến thức từ loại:

A. attendance (n): sự tham dự, sự có mặt

B. attend (v): tham dự

C. attentive (adj): chú ý

D. attentively (adv): một cách chú ý

- Ta cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ, do vậy, ta chọn 'attendance'.

Tạm dịch:

Attendance is required for all team members to discuss important updates and the upcoming quarterly performance goals. (Sự có mặt là bắt buộc đối với tất cả các thành viên trong nhóm để thảo luận về những cập nhật quan trọng và các mục tiêu hiệu suất quý tiếp theo.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 24. A. current project status

B. project current status

C. status project current

D. status current project

Trật tự từ:

- Sau mạo từ “the”, ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'project status' (tình trạng dự án) nên tính từ 'current (hiện tại)' cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

The agenda includes a review of the current project status, feedback from management, and a planning session for next month's tasks. (Kế hoạch làm việc bao gồm việc xem xét tình trạng dự án hiện tại, phản hồi từ ban quản lý và một phiên lập kế hoạch cho các nhiệm vụ tháng tới.)

→ Chọn đáp án A

8.

Movie Night: Avengers Special

Get ready for an action-packed evening with your (26) _____ superheroes! Join us for a (27) _____ featuring the blockbuster Avengers series. Experience the (28) _____ of the intense battle scenes and relive the epic moments that brought the Marvel universe to life. **Date:** Friday, January 19th

Time: 7:00 PM

Location: Grandview Cinema Hall

Don't miss the chance to enjoy this (29) _____ with fellow fans. Popcorn, drinks, and a (30) _____ atmosphere await you! Whether you're a long-time Marvel fan or new to the saga, this is a night you won't forget.

Mark your calendar and invite your friends for an exciting movie adventure. Seats are limited, so book now to secure your spot!

Đêm chiếu phim: Avengers đặc biệt

Hãy sẵn sàng cho một buổi tối đầy hành động với những siêu anh hùng yêu thích của bạn! Tham gia cùng chúng tôi trong một đêm phim đặc biệt với loạt phim bom tấn Avengers. Trải nghiệm sự hồi hộp của những cảnh chiến đấu dữ dội và sống lại những khoảnh khắc hoành tráng đã mang vũ trụ Marvel đến với cuộc sống.

Ngày: Thứ Sáu, ngày 19 tháng 1

Thời gian: 7:00 PM

Địa điểm: Hội trường rạp chiếu phim Grandview

Đừng bỏ lỡ cơ hội thưởng thức sự kiện điện ảnh khó quên này cùng những người hâm mộ khác. Bắp rang bơ, đồ uống và một không khí tuyệt vời đang chờ đón bạn! Dù bạn là một người hâm mộ Marvel lâu năm hay mới biết đến bộ truyện này, đây sẽ là một đêm bạn không bao giờ quên.

Hãy đánh dấu lịch và mời bạn bè tham gia một cuộc phiêu lưu điện ảnh thú vị. Chỗ ngồi có hạn, vì vậy hãy đặt vé ngay để giữ chỗ!

Question 25. A. concerned

B. concerning

C. concernedly

D. concerns

Kiến thức từ loại:

A. concerned (adj): lo lắng

B. concerning (adj): liên quan đến

C. concernedly (adv): một cách lo lắng

D. concern (n): mối quan tâm

- Ta thấy liên từ “or” nên ta cần một danh từ để song hành với danh từ questions' ở phía trước. Do vậy, ta chọn 'concerns'.

Tạm dịch:

Please come prepared with your updates and any questions or concerns. (Vui lòng chuẩn bị sẵn các bản cập nhật và bất kỳ câu hỏi hoặc mối quan tâm nào.)

→ Chọn đáp án D

Question 26. A. favour B. favouritism C. favourite D. favourably

Kiến thức từ loại:

A. favour(v): ưu ái, thiên vị

B. favouritism (n): sự thiên vị

C. favourite (adj): yêu thích

D. favourably (adv): một cách thuận lợi

Sau tính từ sở hữu "your" và trước danh từ "superheroes", ta cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ.

Cụm danh từ: tính từ sở hữu + ADJ + N

- Do vậy, ta chọn 'favourite'.

Tạm dịch:

Get ready for an action-packed evening with your favourite superheroes! (Hãy sẵn sàng cho một buổi tối đầy hành động với những siêu anh hùng yêu thích của bạn!)

→ Chọn đáp án C

Question 27. A. special night movie B. night movie special
C. special movie night D. movie special night

Trật tự từ:

Sau mạo từ 'a', ta cần một cụm danh từ.

- Ta có cụm danh từ 'movie night' (đêm phim) nên tính từ 'special' (đặc biệt) cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Join us for a special movie night featuring the blockbuster Avengers series. (Tham gia cùng chúng tôi trong một đêm phim đặc biệt với loạt phim bom tấn Avengers.)

→ Chọn đáp án C

Question 28. A. thrill B. thrilling C. thrillingly D. thrilled

Kiến thức từ loại:

A. thrill (n): sự hưng phấn, sự hồi hộp

B. thrilling (adj): hồi hộp

C. thrillingly (adv): một cách hồi hộp

D. thrilled (adj): phấn khích

- Sau mạo từ "the" và trước giới từ "of", ta cần một danh từ: the + N + of

- Do vậy, ta chọn 'thrill'.

Tạm dịch:

Experience the thrill of the intense battle scenes and relive the epic moments that brought the Marvel universe to life. (Trải nghiệm sự hồi hộp của những cảnh chiến đấu dữ dội và sống lại những khoảnh khắc hoành tráng đã mang vũ trụ Marvel đến với cuộc sống.)

→ Chọn đáp án A

Question 29. A. unforgettable cinematic event B. cinematic event unforgettable
C. event unforgettable cinematic D. unforgettable event cinematic

Trật tự từ:

Sau 'this' ta cần một cụm danh từ.

- Ta có danh từ 'event' (sự kiện) nên 2 tính từ 'unforgettable' (khó quên) và 'cinematic' (điện ảnh) cần đứng trước danh từ này.

- Dựa theo trật tự tính từ OSASCOMP, danh từ chỉ ý kiến (Opinion) cần đứng trước danh từ chỉ mục đích (Purpose), do vậy, tính từ 'unforgettable' cần đứng trước tính từ 'cinematic'.

Tạm dịch:

Don't miss the chance to enjoy this unforgettable cinematic event with fellow fans. (Đừng bỏ lỡ cơ hội thưởng thức sự kiện điện ảnh khó quên này cùng những người hâm mộ khác.)

→ Chọn đáp án A

Question 30. A. fantasy

B. fantastically

C. fantasise

D. fantastic

Kiến thức từ loại:

A. *fantasy* (n): sự ảo tưởng, sự tưởng tượng

B. *fantastically* (adv): một cách tuyệt vời

C. *fantasise* (v): mơ tưởng

D. *fantastic* (adj): tuyệt vời

Sau mạo từ 'a' và trước danh từ *atmosphere*, ta cần một tính từ để tạo thành cụm danh từ.

Cụm danh từ: a/an/the + ADJ + N

- Do vậy, ta chọn 'fantastic'.

Tạm dịch:

Popcorn, drinks, and a fantastic atmosphere await you! (Bắp rang bơ, đồ uống và một không khí tuyệt vời đang chờ đón bạn!)

→ Chọn đáp án D

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	proudly	adv	/ˈpraʊdli/	tự hào
2	announce	v	/əˈnaʊns/	thông báo
3	launch	n, v	/lɔːntʃ/	sự ra mắt, ra mắt
4	feature	n	/ˈfiːtʃər/	tính năng, đặc điểm
5	compromise	n, v	/ˈkɒmprəmaɪz/	sự thỏa hiệp, thỏa hiệp
6	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
7	sustainably	adv	/səˈsteɪnəbli/	một cách bền vững
8	sustainability	n	/səˈsteɪnəˈbɪləti/	sự bền vững
9	innovation	n	/ˌɪnəˈveɪʃən/	sự đổi mới
10	showcase	n, v	/ˈʃoʊkeɪs/	buổi trưng bày, trưng bày
11	groundbreaking	adj	/ˈgraʊndˌbreɪkɪŋ/	mang tính đột phá
12	artificial intelligence	n	/ˌɑːtiˈfiʃəl ˌɪntəˈlɪdʒəns/	trí tuệ nhân tạo
13	potential	n	/pəˈtenʃəl/	tiềm năng
14	transform	v	/trænsˈfɔːm/	biến đổi
15	advancement	n	/ədˈvɑːnsmənt/	sự tiến bộ
16	boost	v	/buːst/	thúc đẩy
17	energetic	adj	/ˌenərˈdʒetɪk/	tràn đầy năng lượng
18	well-being	n	/ˌwel ˈbiːɪŋ/	sức khỏe và hạnh phúc
19	nutrition	n	/njuˈtriʃən/	dinh dưỡng
20	digestion	n	/daɪˈdʒestʃən/	sự tiêu hóa
21	function	n, v	/ˈfʌŋkʃən/	chức năng, hoạt động
22	convenience	n	/kənˈviːniəns/	sự tiện lợi
23	unforgettable	adj	/ˌʌnfərˈgetəbl/	không thể quên, khó quên
24	reminder	n	/rɪˈmaɪndər/	lời nhắc nhở
25	required	adj	/rɪˈkwaɪəd/	yêu cầu, bắt buộc
26	mandatory	adj	/ˈmændətɔːri/	bắt buộc

27	concern	n	/kənˈsɜːrn/	mối quan tâm
28	superhero	n	/ˈsuːpəˌhɪərəʊ/	siêu anh hùng
29	intense	adj	/ɪnˈtens/	mạnh mẽ, mãnh liệt
30	relive	v	/rɪˈlɪv/	sống lại
31	epic	adj	/ˈepɪk/	sử thi, hoành tráng

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	be made from	được làm từ
2	commitment to somebody or something	cam kết đối với ai/cái gì
3	due to	do, vì
4	instead of	thay vì
5	despite	mặc dù
6	be filled with	đầy, chứa đầy
7	be full of	đầy (cái gì)
8	get ready for	chuẩn bị cho
9	chance to do something	cơ hội làm gì đó